CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI, L=GIA LAI, UID=MST:5900415863
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.07.30 17:06:02+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.3.0

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
DUC LONG GIA LAI GROUP JOINT STOCK COMPANY	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
	SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
	Independence - Freedom - Happiness
Số: 114/CV-DLG	*Gia Lai, ngày 30 tháng 7 năm 2026*
No.: 114/CV-DLG	*Gia Lai, July 30th, 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM.
To: ***- The State Securities Commission of Vietnam***
- The Ho Chi Minh City Stock Exchange.

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai**
Organization name: ***Duc Long Gia Lai Group Joint Stock Company***
- Mã chứng khoán: **DLG**
Stock code: ***DLG***
- Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, Phường Pleiku, tỉnh Gia Lai
Address: 90 Le Duan, Pleiku Ward, Gia Lai province
- Điện thoại liên hệ: (84-269) 3748 367 Fax: (84-269) 3747 366
Phone: (84-269) 3748 367 Fax: (84-269) 3747 366
- E-mail: duclong@duclonggroup.com
- Website: http://duclonggroup.com/

2. Nội dung thông tin công bố:

Content of published information:

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2026;
Consolidated financial statements for Q2 2026;
- Báo cáo tài chính riêng lẻ quý 2 năm 2026;
Separate financial statements for Q2 2026;
- Công văn số 113/2026/CV-DLGL về việc giải trình liên quan BCTC quý 2 năm 2026;
Official dispatch No. 113/2026/CV-DLGL on explanations related to financial statements for Q2 2026;

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/7/2026 tại đường dẫn: http://www.duclonggroup.com/cong-bo-thong-tin.html

This information was announced on the company's website on 30/7/2026 at the link: http://www.duclonggroup.com/cong-bo-thong-tin .html

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We here by commit that the information published above is true and take full responsibility in front of the law for the content of the published information.

CTCP TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI
NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC
DUC LONG GIA LAI GROUP JOINT STOCK COMPANY
LEGAL REPRESENTATIVE
GENERAL DIRECTOR

M.S.D.N: 5900415... CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI C.T.C.P TP. PLEIKU - T. GIA LAI

NGUYỄN TƯỜNG CỌT

DUCLONG GROUP

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
ĐỨC LONG GIA LAI
90 Lê Duẩn, Phường Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND Phân loại lại
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.963.869.755.368**	**1.850.417.441.563**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5	**13.050.880.515**	**29.140.262.013**
Tiền	111		13.050.880.515	29.140.262.013
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**1.653.527.211.070**	**1.028.020.391.250**
Chứng khoán kinh doanh	121	6	175.000.000.000	175.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	7.a	2.218.637.180.691	1.625.687.128.491
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124	7.a	(740.109.969.621)	(772.666.737.241)
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**187.915.180.115**	**687.424.165.064**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	574.824.084.250	1.179.961.970.065
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	62.609.592.380	51.198.099.276
Phải thu ngắn hạn khác	135	10.a	764.584.429.987	732.371.786.143
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(1.214.102.926.502)	(1.276.107.690.420)
Hàng tồn kho	**140**		**107.465.368.704**	**103.821.866.939**
Hàng tồn kho	141	11	201.803.209.127	198.159.707.362
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(94.337.840.423)	(94.337.840.423)
Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**1.911.114.964**	**2.010.756.297**
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12.a	293.723.028	412.988.655
Thuế GTGT được khấu trừ	162		683.788.009	835.511.034
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	24.b	933.603.927	762.256.608
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2.424.262.177.048**	**2.365.492.863.024**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**346.014.654.599**	**346.014.654.599**
Phải thu dài hạn khác	215	10.b	346.014.654.599	346.014.654.599
Tài sản cố định	**220**		**1.371.698.365.287**	**1.415.495.459.683**
Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.371.698.365.287	1.415.495.459.683
- Nguyên giá	*222*		*2.130.753.081.252*	*2.123.429.377.548*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(759.054.715.965)*	*(707.933.917.865)*
Tài sản cố định vô hình	227	14	-	-
- Nguyên giá	*228*		*399.336.795*	*399.336.795*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(399.336.795)*	*(399.336.795)*
Bất động sản đầu tư	**240**	**15**	**24.291.292.086**	**24.921.873.504**
- Nguyên giá	241		56.149.693.891	56.149.693.891
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(31.858.401.805)	(31.227.820.387)
Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**34.537.121.884**	**36.485.425.587**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	16	34.537.121.884	36.485.425.587
Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**546.825.979.132**	**428.734.548.740**
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	17.a	505.545.679.132	370.954.248.740
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	17.b	6.480.000.000	6.480.000.000
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	17.b	(480.000.000)	(480.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	7.b	35.281.235.000	51.781.235.000
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266	7.b	(935.000)	(935.000)
Tài sản dài hạn khác	**270**		**100.894.764.060**	**113.840.900.911**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12.b	22.217.968.756	26.284.902.084
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		7.868.652.617	8.183.487.262
Lợi thế thương mại	279	18	70.808.142.687	79.372.511.565
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**4.388.131.932.416**	**4.215.910.304.587**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND Phân loại lại
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**3.273.145.374.831**	**3.220.487.871.868**
Nợ ngắn hạn	**310**		**2.060.893.692.656**	**2.002.560.856.225**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	139.543.518.658	140.398.582.973
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	7.447.839.237	1.309.001.374
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	24.a	24.827.938.270	37.223.720.469
Phải trả người lao động	315		1.477.767.365	3.137.086.901
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	21	406.064.202.202	363.652.901.763
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	22	378.792.727	257.603.909
Phải trả ngắn hạn khác	320	23.a	792.865.765.405	748.136.090.044
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	25	686.990.173.400	706.648.173.400
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.297.695.392	1.797.695.392
Nợ dài hạn	**330**		**1.212.251.682.175**	**1.217.927.015.643**
Phải trả dài hạn khác	338	23.b	130.000.000	130.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		1.149.726.000.000	1.154.060.000.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		62.395.682.175	63.737.015.643
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**26**	**1.114.986.557.585**	**995.422.432.719**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*2.993.097.200.000*	*2.993.097.200.000*
Thặng dư vốn	412		50.510.908.328	50.510.908.328
Quỹ đầu tư phát triển	418		6.196.436.959	6.196.436.959
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(1.981.284.248.789)	(2.091.772.642.277)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*(2.091.772.642.277)*	*(2.456.466.005.020)*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*110.488.393.488*	*364.693.362.743*
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		*46.466.261.087*	*37.390.529.709*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**4.388.131.932.416**	**4.215.910.304.587**

Gia Lai, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Nguyễn Khoa Diệu Thư	Đỗ Thành Nhân	Nguyễn Tường Cọt
Người lập biểu	**Trưởng phòng TC-KT kiêm Phụ trách kế toán**	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2026 (Chưa soát xét) VND	Quý 2 năm 2025 (Chưa soát xét) VND	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (Chưa soát xét) VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (Đã soát xét) VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	74.882.128.060	162.019.808.001	195.044.434.387	315.128.868.981
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		74.882.128.060	162.019.808.001	195.044.434.387	315.128.868.981
Giá vốn hàng bán	11	28	41.100.550.993	84.796.517.655	118.891.494.391	160.849.603.676
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		33.781.577.067	77.223.290.346	76.152.939.996	154.279.265.305
Lãi lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	22	29	38.098.008.236	43.023.452.274	78.870.201.162	54.315.307.843
Chi phí tài chính	23	30	52.961.196.529	66.219.861.227	104.149.685.824	125.215.963.849
Trong đó: Chi phí đi vay	24		*50.850.301.335*	*57.631.327.552*	*102.038.790.630*	*116.627.430.174*
Chi phí bán hàng	25	31.a	-	24.000.000	-	46.000.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31.b	(39.059.057.645)	(13.447.587.139)	(78.619.862.680)	(6.823.221.153)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27	32	7.785.332	(203.272.878)	38.430.392	(151.456.085)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		57.985.231.751	67.247.195.654	129.531.748.406	90.004.374.367
Thu nhập khác	31		800	5.885.728	800	5.885.728
Chi phí khác	32	33	4.370.477.984	7.031.362.838	6.787.515.312	12.664.238.378
Lợi nhuận khác	40		(4.370.477.184)	(7.025.477.110)	(6.787.514.512)	(12.658.352.650)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		53.614.754.567	60.221.718.544	122.744.233.894	77.346.021.717
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	1.723.001.643	2.694.676.393	4.206.607.851	6.309.897.825
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		687.373.353	(1.496.538.542)	(1.026.498.823)	2.071.975.813
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		51.204.379.571	59.023.580.693	119.564.124.866	68.964.148.079
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		47.915.415.857	45.639.657.243	110.488.393.488	45.206.334.371
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.288.963.714	13.383.923.450	9.075.731.378	23.757.813.708
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	160	152	369	151
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	36	160	152	369	151

Gia Lai, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Trưởng phòng TC-KT kiêm Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc
Nguyễn Khoa Diệu Thư	Đỗ Thành Nhân	Nguyễn Tường Cọt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (Chưa soát xét) VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (Đã soát xét) VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**122.744.233.894**	**77.346.021.717**
2. Điều chỉnh cho các khoản			**(8.966.142.400)**	**163.740.647.446**
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		60.315.748.396	119.600.611.370
- Các khoản dự phòng	03		(94.561.531.538)	(26.912.076.015)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.110.895.194	8.585.763.875
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(78.870.045.082)	(54.161.081.958)
- Chi phí đi vay	06		102.038.790.630	116.627.430.174
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước	**08**		**113.778.091.494**	**241.086.669.163**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7.666.118.501)	11.358.112.026
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.643.501.765)	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		8.824.862.657	(43.422.300.285)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		4.186.198.955	3.442.397.764
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(31.666.005.398)	(37.667.108.055)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.630.964.417)	11.210.273.313
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(500.000.000)	(5.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***75.682.563.025***	***186.003.043.926***
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.696.158.171)	(277.777.778)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(674.700.536.863)	(192.980.455.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		98.250.484.663	180.332.034.827
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(134.553.000.000)	(6.000.000.000)
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		593.575.849.315	18.055.036.725
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		52.343.543.647	28.145.949.130
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***(67.779.817.409)***	***27.274.787.904***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ đi vay	33		465.000.000.000	-
- Tiền trả nợ gốc vay	34		(488.992.000.000)	(169.739.511.200)
- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(120.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		***(23.992.000.000)***	***(169.859.511.200)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (Chưa soát xét) VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (Đã soát xét) VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(16.089.254.384)**	**43.418.320.630**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**29.140.262.013**	**95.024.595.087**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(127.114)	3.301.648
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**5**	**13.050.880.515**	**138.446.217.365**

Gia Lai, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Nguyễn Khoa Diệu Thư	Đỗ Thành Nhân	Nguyễn Tường Cọt
Người lập biểu	**Trưởng phòng TC-KT kiêm Phụ trách kế toán**	**Tổng Giám đốc**

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập doanh nghiệp số 5900415863 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 13/06/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 34 ngày 06/01/2025.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 90 Lê Duẩn, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 2.993.097.200.000 VND (Hai nghìn chín trăm chín mươi ba tỷ không trăm chín mươi bảy triệu hai trăm nghìn đồng).

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Hoạt động chính: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác;
- Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất, gia công linh kiện điện tử;
- Đầu tư tài chính;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành;
- Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh;
- Xây dựng công trình đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT);
- Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Mua bán đá trong xây dựng;
- Mua bán phân bón,

1.3 CẤU TRÚC CÔNG TY

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có các chi nhánh trực thuộc sau:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	Số 02 Đặng Trần Côn, phường Hội Phú, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
Chi nhánh Chế biến Gỗ số 2 Đức Long Gia Lai (*)	152A Lý Nam Đế, phường Hội Phú, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
Chi nhánh Khách sạn Đức Long Gia Lai	Số 95-97 Hai Bà Trưng, Phường Diên Hồng, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
Chi nhánh Nhà nghỉ Đức Long Gia Lai	Số 43 Lý Nam Đế,phường Hội Phú Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

(*): Chi nhánh ngừng kinh doanh theo Giấy xác nhận số 24249/25 ngày 18 tháng 09 năm 2025 của Sở Tài Chính tỉnh Gia Lai, thời gian tạm ngừng hoạt động từ ngày 27/09/2025 đến ngày 26/09/2026.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.3 CẤU TRÚC CÔNG TY (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có các Công ty con sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	Gia Lai	73,5%	73,5%	Vận hành công trình giao thông theo hình thức BOT
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng DLGL	Gia Lai	93,35%	93,35%	Vận hành nhà máy thủy điện

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có các Công ty liên kết sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Gia Lai	20,00%	Tư vấn, khảo sát, thiết kế, giám sát, lập dự toán, thi công công trình
Công ty Cổ phần Năng Lượng Điện gió CP1 Wind	Gia Lai	46,81%	Sản xuất điện gió
Công ty Cổ phần Năng Lượng Điện gió CP2 Wind	Gia Lai	46,29%	Sản xuất điện gió
Công ty Cổ phần Năng Lượng Điện mặt trời CP3 Solar	Gia Lai	48,89%	Sản xuất điện mặt trời
Công ty Cổ phần Năng Lượng Điện mặt trời Chư Pưh 4 Solar	Gia Lai	46,66%	Sản xuất điện mặt trời

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG, NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27/10/2025 ("Thông tư 99"). Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 là kỳ kế toán đầu tiên Công ty áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC và các quy định về lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43").

Ban Quản trị Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ngoài Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty còn lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Người sử dụng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nên đọc kết hợp với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ để có đầy đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cũng như của Tập đoàn.

3.3 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ kế toán được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư giữa Công ty mẹ và các công ty con được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt trên vốn chủ sở hữu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026:

4.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27/10/2025 ("Thông tư 99"). Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026 là kỳ kế toán đầu tiên Công ty áp dụng Thông tư 99 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính ("Thông tư 43").

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền của doanh nghiệp bao gồm bao gồm: tiền mặt; tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng, tổ chức khác mà doanh nghiệp được gửi tiền không kỳ hạn, thanh toán theo quy định của pháp luật; tiền đang chuyển. Các khoản tiền này có thể bao gồm tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng tiền tệ,...

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

Khi thanh lý công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

4.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh: Là các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán, Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác (chứng chỉ quỹ, quyền mua cổ phần, chứng quyền, quyền chọn mua, quyền chọn bán, hợp đồng tương lai, thương phiếu, hối phiếu). được mua bán lại để kiếm lời.
Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng,... giấy tờ có giá (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh. Các khoản đầu tư được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Công ty căn cứ vào kỳ hạn còn lại của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

Các khoản cho vay: được xác định theo giá gốc và các khoản dự phòng. Dự phòng của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Công ty con là các khoản đầu tư nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị khác nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh, liên kết là các công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

- ***Công ty liên doanh:*** được thành lập bởi các bên góp vốn liên doanh có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, là đơn vị có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập. Mỗi bên góp vốn liên doanh được hưởng một phần kết quả hoạt động của công ty liên doanh theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh.

- ***Công ty liên kết:*** khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua công ty con từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: Phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng doanh nghiệp không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc (giá trị ghi sổ) và giá trị thị trường của các loại chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu..

4.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ; phải thu về thanh lý, nhượng bán tài sản với người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Khoản phải thu này bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI (TIẾP)

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: khoản phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia bằng tiền, các khoản đã chi hộ bên thứ ba, các khoản bên nhận ủy thác xuất nhập khẩu chi hộ cho bên giao ủy thác, các khoản cho mượn tài sản phi tiền tệ, tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý,....

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu đó của doanh nghiệp ước tính có thể bị tổn thất do đối tượng nợ hoặc khách nợ mất tích, trốn nợ hoặc khó có khả năng hoặc không có khả năng thanh toán khoản nợ.

Mức trích lập dự phòng

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường, gồm: Hàng mua đang đi đường; nguyên liệu, vật liệu; công cụ, dụng cụ; sản phẩm dở dang, sản phẩm (thành phẩm và bán thành phẩm); hàng hóa; hàng gửi đi bán; nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế. Đối với vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường; sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường thì không được trình bày là hàng tồn kho trên Báo cáo tình hình tài chính mà trình bày là tài sản dài hạn. Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của doanh nghiệp thì không được phản ánh là hàng tồn kho của doanh nghiệp mà mở sổ chi tiết theo dõi sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công,... và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ sản phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Là khoản dự tính trước để đưa vào chi phí sản xuất, kinh doanh phần giá trị bị giảm xuống thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do vật tư, sản phẩm, hàng hóa tồn kho bị giảm giá. Doanh nghiệp thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.7 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán chúng.

Việc trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải tính theo từng loại vật tư, hàng hóa, sản phẩm tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

4.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để nó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50
- Máy móc, thiết bị	05 - 20
- Phương tiện vận tải	08-10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
- Vườn cây lâu năm	20
- Tài sản cố định khác là Dự án BOT (*)	Theo tỷ lệ % trên doanh thu
- Tài sản cố định khác	08 - 10

(*): Các tài sản cố định hình thành từ Dự án BOT, Công ty được trích khấu hao theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu theo Công văn số 6092/BTC-TCDN ngày 06/05/2016 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện trích khấu hao tài sản cố định từ ngày 01/01/2016 và không áp dụng hồi tố cho thời gian đã thực hiện trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trước đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

4.10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản thuê tài chính: Là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê. Hợp đồng thuê tài sản được coi là hợp đồng thuê tài chính nếu thoả mãn ít nhất một trong ba (3) điều kiện sau:

- Nếu bên thuê hủy hợp đồng và đền bù tổn thất phát sinh liên quan đến việc hủy hợp đồng cho bên cho thuê;
- Thu nhập hoặc tổn thất do sự thay đổi giá trị hợp lý của giá trị còn lại của tài sản thuê gắn với bên thuê;
- Bên thuê có khả năng tiếp tục thuê lại tài sản sau khi hết hạn hợp đồng thuê với tiền thuê thấp hơn giá thuê thị trường. Riêng trường hợp thuê tài sản là quyền sử dụng đất thì thường được phân loại là thuê hoạt động.

Là những TSCĐ chưa thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp nhưng doanh nghiệp có nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý quản lý và sử dụng như tài sản của doanh nghiệp.

Việc phân loại thuê tài sản là thuê tài chính phải căn cứ vào bản chất các điều khoản ghi trong hợp đồng. Các tình huống đơn lẻ hoặc kết hợp thường dẫn đến giao dịch thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính:

- Bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu tài sản cho bên thuê khi hết thời hạn thuê;
- Tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, bên thuê có quyền lựa chọn mua lại tài sản thuê với mức giá ước tính thấp hơn giá trị hợp lý vào cuối thời hạn thuê;
- Thời hạn thuê tài sản chiếm phần lớn thời gian sử dụng kinh tế của tài sản cho dù không có sự chuyển giao quyền sở hữu;
- Tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu chiếm phần lớn (tương đương) giá trị hợp lý của tài sản thuê;
- Tài sản thuê thuộc loại chuyên dùng mà chỉ có bên thuê có khả năng sử dụng không cần có sự thay đổi, sửa chữa lớn nào.

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng (+) với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm số thuế GTGT phải trả cho bên cho thuê.

Bên thuê có trách nhiệm tính, trích khấu hao TSCĐ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo định kỳ trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của doanh nghiệp. Nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản thuê khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời hạn thuê nếu thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của tài sản thuê.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.11 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của bất động sản đầu tư cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50

4.12 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỞ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Trường hợp dự án đầu tư bị hủy bỏ hoặc tổn thất, doanh nghiệp phải tiến hành thanh lý và thu hồi các chi phí đã phát sinh của dự án. Phần chênh lệch giữa chi phí đầu tư thực tế phát sinh và số thu từ việc thanh lý được ghi nhận vào chi phí khác hoặc xác định trách nhiệm bồi thường của tổ chức, cá nhân để thu hồi.

Đối với cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ thỏa mãn là TSCĐ (chè, cà phê, cao su, hồ tiêu, cây ăn quả,...) thì các chi phí khai hoang, làm đất, gieo trồng, chăm sóc cây,... trong thời kỳ XDCB (trước giai đoạn trưởng thành, bắt đầu cho sản phẩm bói) được phản ánh vào Tài khoản 241 - Xây dựng cơ bản dở dang. Khi cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ trưởng thành và bắt đầu cho sản phẩm thì doanh nghiệp kết chuyển từ Tài khoản 241 - Xây dựng cơ bản dở dang sang Tài khoản 211 - TSCĐ hữu hình.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.13 HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát hoặc không được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn hoặc được kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia hợp đồng. Hợp đồng BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh. Các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế theo kết quả của hoạt động BCC hoặc chia lợi ích cố định không phụ thuộc vào kết quả hoạt động của BCC. Căn cứ vào điều khoản, bản chất của hợp đồng BCC để xác định Công ty có quyền đồng kiểm soát hay không đồng kiểm soát đối với hợp đồng BCC để thực hiện phản ánh phù hợp.
Đối với BCC mà Công ty là đơn vị nhận hợp tác: thì bổ sung đoạn ngắn này

Khoản nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho BCC được ghi nhận là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát:

- Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia BCC là tài sản được các bên tham gia BCC mua, xây dựng, sử dụng cho mục đích của BCC và mang lại lợi ích cho các bên tham gia BCC theo quy định của hợp đồng. Các bên tham gia BCC được ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát mà mình được hưởng là tài sản trên Báo cáo tài chính của đơn vị mình;
- Mỗi bên tham gia BCC được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng;
- Các bên tham gia BCC phải mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình: Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát; Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn; Phần nợ phải trả phát sinh chung mà các bên tham gia BCC phải gánh chịu từ hoạt động của BCC; Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ BCC; Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn vào BCC

- Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC hoặc thông báo từ BCC.

Đối với BCC dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Là hoạt động hợp tác kinh doanh không thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Các bên tham gia BCC có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hoạt động của BCC được các bên góp vốn thực hiện cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác của từng bên. Hợp đồng hợp tác kinh doanh quy định các khoản chi phí phát sinh riêng cho hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát do mỗi bên tham gia BCC bỏ ra thì bên đó phải gánh chịu. Đối với các khoản chi phí chung (nếu có) thì căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng để phân chia cho các bên góp vốn.

Trường hợp hợp đồng BCC quy định các bên tham gia BCC được hưởng lợi ích phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của BCC thì các khoản vốn góp vào hợp đồng BCC và các khoản lợi ích mà nhà đầu tư nhận được từ hợp đồng BCC được thực hiện theo hướng dẫn tại Tài khoản 2281 - Đầu tư vào đơn vị khác.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.13 HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH (TIẾP)

Các bên tham gia BCC phải mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình các nội dung sau đây:
- Tài sản góp vốn vào hợp đồng BCC và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn vào BCC;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của BCC;
- Chi phí phải gánh chịu.

Đối với BCC dưới hình thức chia lợi nhuận sau thuế

Trường hợp hợp đồng BCC quy định các bên tham gia được hưởng lợi ích cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của BCC thì tùy theo bản chất của hợp đồng để ghi nhận:
- Nếu bản chất là thuê tài sản (doanh nghiệp góp vào BCC bằng tài sản phi tiền tệ) thì doanh nghiệp kế toán như giao dịch cho thuê tài sản
- Nếu bản chất là giao dịch cho vay (doanh nghiệp góp vào BCC bằng tiền) thì doanh nghiệp kế toán như giao dịch cho vay.

Đối với trường hợp Công ty là bên không có quyền đồng kiểm soát BCC

Căn cứ các điều khoản, bản chất của hợp đồng BCC để xác định doanh nghiệp không có quyền đồng kiểm soát BCC thì được hưởng lợi ích phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của BCC hay được hưởng lợi ích cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của BCC để từ đó thực hiện hạch toán kế toán cho phù hợp.

Trường hợp được hưởng lợi ích phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của BCC: thì các khoản vốn góp vào hợp đồng BCC và các khoản lợi ích mà nhà đầu tư nhận được từ hợp đồng BCC được coi như khoản Đầu tư vào đơn vị khác.

Trường hợp được hưởng lợi ích cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của BCC:
- Nếu bản chất là thuê tài sản (góp vào BCC bằng tài sản phi tiền tệ) thì coi như giao dịch cho thuê tài sản.
- Nếu bản chất là giao dịch cho vay (góp vào BCC bằng tiền) thì coi như giao dịch cho vay.

4.14 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí sửa chữa hoàn thiện văn phòng và các chi phí khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.15 NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả phải được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp:

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả cho người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản của nhà cung cấp hoặc người bán (là đơn vị độc lập với người mua). Khoản phải trả người bán bao gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết, khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

- Phải trả cổ tức, lợi nhuận: bao gồm các khoản cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ chứng từ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước, chi phí trong thời gian doanh nghiệp ngừng sản xuất; chi phí lãi tiền vay phải trả.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.16 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Các khoản doanh thu chờ phân bổ gồm các khoản doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Các khoản doanh thu chờ phân bổ khác như: Khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống,...

Không ghi nhận doanh thu chờ phân bổ đối với:
- Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ (doanh thu nhận trước chỉ được ghi nhận khi đã thực thu được tiền).

4.17 CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Các khoản dự phòng phải trả để phản ánh các khoản dự phòng phải trả hiện có và tình hình trích lập, sử dụng dự phòng phải trả của doanh nghiệp. Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền doanh nghiệp sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.17 CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ (TIẾP)

Các khoản dự phòng phải trả thường bao gồm:

- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa: phản ánh số dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa cho số lượng sản phẩm, hàng hóa đã xác định là tiêu thụ.

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng: phản ánh số dự phòng bảo hành công trình xây dựng đối với các công trình, hạng mục công trình xây dựng theo mức quy định của pháp luật về xây dựng trên cơ sở doanh thu dịch vụ xây dựng đã thực hiện.
- Dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp: phản ánh số dự phòng phải trả cho hoạt động tái cơ cấu doanh nghiệp, như chi phí di dời địa điểm kinh doanh, chi phí hỗ trợ người lao động,....
- Dự phòng phải trả khác: phản ánh các khoản dự phòng phải trả khác theo quy định của pháp luật ngoài các khoản dự phòng đã được phản ánh nêu trên, như: dự phòng hoàn nguyên môi trường, chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng; dự phòng trợ cấp thôi việc, mất việc làm theo quy định của pháp luật; dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn,..

Khoản dự phòng phải trả được xác định tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước nhưng chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước nhưng chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

4.18 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được sử dụng theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ. Việc trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp phải tuân thủ theo các quy định của pháp luật.

Trường hợp doanh nghiệp sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ để tài trợ cho việc mua sắm tài sản cố định thuộc loại phải lắp đặt chạy thử, nghiên cứu, sản xuất thử nghiệm, số tiền thu được khi bán sản phẩm sản xuất thử được bù trừ với chi phí sản xuất thử theo nguyên tắc:

- Phần chênh lệch giữa số tiền thu từ bán sản phẩm sản xuất thử cao hơn chi phí sản xuất thử được ghi giảm nguyên giá của TSCĐ hình thành từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ;
- Phần chênh lệch giữa số tiền thu từ bán sản phẩm sản xuất thử thấp hơn chi phí sản xuất thử được ghi tăng nguyên giá của TSCĐ hình thành từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

4.19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng khế ước vay, mượn, cho nợ từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, từng thời hạn vay, mượn, nợ,... và kỳ hạn phải trả. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản vay, mượn tiền, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ trên 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay, mượn tiền, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ từ 12 tháng trở xuống kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán hoặc doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả tại bất kỳ thời điểm nào trong thời hạn 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.20 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Trong giai đoạn từ 01/01/2026 đến 30/06/2026, toàn bộ chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

4.21 TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

Trái phiếu thường

Các khoản trái phiếu theo dõi việc vay vốn bằng phương thức phát hành trái phiếu, dùng để phản ánh tình hình phát hành trái phiếu, bao gồm cả trái phiếu chuyển đổi và tình hình thanh toán trái phiếu của Công ty, bao gồm cả các khoản chiết khấu, phụ trội trái phiếu, chi phí phát hành trái phiếu và tình hình phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh hoặc vốn hóa theo từng kỳ.

Khi vay vốn bằng phát hành trái phiếu, Công ty có thể phát hành trái phiếu ngang giá hoặc có chiết khấu hoặc có phụ trội. Trong đó:

- Phát hành trái phiếu ngang giá (giá phát hành bằng mệnh giá): Là phát hành trái phiếu với giá đúng bằng mệnh giá của trái phiếu.
- Phát hành trái phiếu có chiết khấu (giá phát hành nhỏ hơn mệnh giá): Là phát hành trái phiếu với giá nhỏ hơn mệnh giá của trái phiếu. Phần chênh lệch giữa giá phát hành trái phiếu nhỏ hơn mệnh giá của trái phiếu gọi là chiết khấu trái phiếu.
- Phát hành trái phiếu có phụ trội (giá phát hành lớn hơn mệnh giá): Là phát hành trái phiếu với giá lớn hơn mệnh giá của trái phiếu. Phần chênh lệch giữa giá phát hành trái phiếu lớn hơn mệnh giá của trái phiếu gọi là phụ trội trái phiếu.

Chiết khấu và phụ trội trái phiếu được xác định và ghi nhận ngay tại thời điểm phát hành trái phiếu. Khoản chiết khấu, phụ hội đó được phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay phù hợp với kỳ hạn của trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực. Trường hợp, phần phụ trội trái phiếu phân bổ hàng kỳ lớn hơn phần lãi trái phiếu theo lãi suất danh nghĩa hàng kỳ của trái phiếu thị phần chênh lệch này được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính. Việc sử dụng phương pháp phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội phải đảm bảo phải nhất quán.

Khi lập Báo cáo tình hình tài chính thì trong phần nợ phải trả, chỉ tiêu trái phiếu phát hành được phản ánh trên cơ sở thuần (xác định bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu chưa phân bổ cộng (+) Phụ trội trái phiếu chưa phân bổ trừ (-) Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ cho trái phiếu phát hành thành công.Chi phí phát hành trái phiếu thường là những chi phí cần thiết liên quan trực tiếp đến việc phát hành trái phiếu của doanh nghiệp (ví dụ như chi phí tư vấn phát hành trái phiếu, phí bảo lãnh phát hành,...) được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực để ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc được vốn hóa theo quy định và đảm bảo phải nhất quán cho tất cả các khoản trái phiếu phát hành qua các kỳ kế

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.21 TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH (TIẾP)

toán theo quy định. Việc xác định kỳ hạn trái phiếu dựa trên các điều khoản của hợp đồng, điều kiện thực hiện hợp đồng, tình hình thực tế của doanh nghiệp,...

Trái phiếu chuyển đổi

Là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành. Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực để ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc được vốn hóa theo quy định và đảm bảo phải nhất quán cho tất cả các khoản trái phiếu phát hành qua các kỳ kế toán theo quy định.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu:

Khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, doanh nghiệp phải tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Việc xác định giá trị các cấu phần của trái phiếu chuyển đổi được thực hiện như sau:

- Xác định giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành
- Xác định giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi (quyền chọn chuyển đổi trái phiếu)

Trong đó:

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại. Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành.
- Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành

Sau ghi nhận ban đầu: Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi bằng cách ghi tăng giá trị phần nợ gốc của trái phiếu đối với phần chênh lệch giữa số lãi trái phiếu phải trả tính theo lãi suất của trái phiếu tương tự không có quyền chuyển đổi hoặc lãi suất thực cao hơn số lãi trái phiếu phải trả tính theo lãi suất danh nghĩa.

Khi đáo hạn trái phiếu chuyển đổi:

Giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không.

Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu thì ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu.

Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, thực hiện ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi và ghi tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức và phân phối lợi nhuận được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức. Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư, trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam và được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.23 DOANH THU

Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán bao gồm:

- Lãi tiền gửi ngân hàng được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế được quy định trong từng Hợp đồng tiền gửi;
- Lãi từ bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận từng ngày và theo từng sàn giao dịch chứng khoán là số chênh lệch giữa tổng giá trị chứng khoán bán ra trong ngày cao hơn giá vốn tương ứng; trong đó giá vốn là giá trị ghi sổ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, giá bán là giá khớp lệnh trong giao dịch đặt lệnh bán chứng khoán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.23 DOANH THU (TIẾP)

- Lãi từ các hợp đồng hợp tác đầu tư, hợp đồng đặt cọc mua cổ phiếu OTC được xác định trên cơ sở lãi suất cố định trong từng hợp đồng và thời gian hợp tác đầu tư/ đặt cọc. Các khoản lãi này có thể thay đổi khi hai bên có thỏa thuận khác.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo chốt quyền của bên chia cổ tức, lợi nhuận.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.24 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Các khoản giảm trừ doanh thu phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, bao gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Trong đó:

- Chiết khấu thương mại: là khoản giảm giá so với giá bán niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn hoặc giá trị lớn.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm giá so với giá bán niêm yết cho khách hàng do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất, không đúng quy cách,... theo quy định trong hợp đồng kinh tế.
- Hàng bán bị trả lại: phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: Vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách,...

4.25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính,
- Chi phí mua chứng khoán kinh doanh.
- Chi phí đi vay vốn nhưng không được vốn hóa theo quy định,
- Lỗ chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính,
- Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư tài chính;
- Phần chênh lệch giữa giá mua lại trước hạn trái phiếu đã phát hành cao hơn giá trị ghi sổ của trái phiếu;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào đơn vị khác,
- Lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh khi bán ngoại tệ hoặc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ;
- Các khoản chiết khấu thanh toán cho người mua,...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.27 CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí nguyên vật liệu, chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác (chi phí đi lại, công tác phí,…).

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,…); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Thuế môn bài; Khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,…); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

4.28 THUẾ

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%. Ngoài ra, một số Công ty con, dự án có các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.28 THUẾ (TIẾP)

- **Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai:** Đối với thu nhập từ dự án nâng cấp, mở rộng đường Hồ Chí Minh (Quốc lộ 14A) đoạn Pleiku (km 1610) - Cầu 110 (km 1667-570) qua tỉnh Gia Lai theo hình thức BOT tại huyện Chư Prông, Chư Sê, Chư Pưh: Căn cứ khoản 4, Điều 10, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài Chính và Công văn số 3770/CT-TTHT ngày 09/12/2015 của Cục thuế tỉnh Gia Lai, Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 9 năm tiếp theo. Năm 2017 là năm đầu tư Công ty có thu nhập chịu thuế, do đó Công ty được miễn thuế TNDN từ năm 2017 đến hết năm 2020 và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp từ năm 2021 đến hết năm 2029.

- **Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng Đức Long Gia Lai:** Đối với dự án Thủy điện Đăkpôcô: Căn cứ theo Khoản 4, Điều 10 và Khoản 1, Điều 11 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính, Công văn số 3423/CT-TTHT ngày 16/11/2015 của Cục thuế Tỉnh Gia Lai, Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án Thủy điện Đăkpôcô từ năm 2018; theo đó, Công ty được miễn thuế TNDN từ năm 2018 đến năm 2021 và giảm 50% thuế TNDN phải nộp từ năm 2022 đến năm 2030.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các qui định hiện hành của Nhà nước.

4.29 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, các Công ty con, Công ty liên doanh liên kết, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	5.377.813.469	1.963.198.436
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.673.067.046	27.177.063.577
	13.050.880.515	**29.140.262.013**

6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	175.000.000.000	175.000.000.000	-	175.000.000.000	175.000.000.000	-
Cộng	**175.000.000.000**	**175.000.000.000**	**-**	**175.000.000.000**	**175.000.000.000**	**-**

7. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	**2.218.637.180.691**	**1.478.527.211.070**	**(740.109.969.621)**	**1.625.687.128.491**	**853.020.391.250**	**(772.666.737.241)**
Tiền gửi có kỳ hạn	*208.539.400.000*	*208.539.400.000*	-	*107.450.000.000*	*107.450.000.000*	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai	208.539.400.000	208.539.400.000	-	107.450.000.000	107.450.000.000	-
Cho vay	*2.010.097.780.691*	*1.269.987.811.070*	*(740.109.969.621)*	*1.518.237.128.491*	*745.570.391.250*	*(772.666.737.241)*
- Công ty CP Đầu tư Xây Dựng Đức Long Gia Lai	94.770.419.820	94.770.419.820	-	93.870.419.820	93.400.000.000	(470.419.820)
- Công ty TNHH MTV Trường An Tây Nguyên	111.502.145.250	111.502.145.250	-	111.502.145.250	111.502.145.250	-
- Hồ Thị Mỹ Trinh	255.975.621.366	197.000.000.000	(58.975.621.366)	161.061.969.166	80.000.000.000	(81.061.969.166)
- Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	387.905.000.000	362.590.000.000	(25.315.000.000)	297.405.000.000	272.090.000.000	(25.315.000.000)
- Công ty CP Công nghiệp KT CB Đá Tây Nguyên	22.258.000.000	22.258.000.000	-	22.258.000.000	22.258.000.000	-
- Các đối tượng khác	1.137.686.594.255	481.867.246.000	(655.819.348.255)	832.139.594.255	166.320.246.000	(665.819.348.255)
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	**35.281.235.000**	**35.280.300.000**	**(935.000)**	**51.781.235.000**	**51.780.300.000**	**(935.000)**
Cho vay	*35.281.235.000*	*35.280.300.000*	*(935.000)*	*51.781.235.000*	*51.780.300.000*	*(935.000)*
- Công ty CP Công nghiệp KT CB Đá Tây Nguyên	935.000	-	(935.000)	935.000	-	(935.000)
- Các đối tượng khác	35.280.300.000	35.280.300.000	-	51.780.300.000	51.780.300.000	-
Cộng	**2.253.918.415.691**	**1.513.807.511.070**	**(740.110.904.621)**	**1.677.468.363.491**	**904.800.691.250**	**(772.667.672.241)**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các bên liên quan	**117.029.354.820**			**116.129.354.820**		
(Chi tiết tại thuyết minh số 38)						

8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị VND	Giá trị dự phòng VND
- Công ty CP Dịch vụ Công cộng Đức Long Bảo Lộc	16.644.936.256	(14.340.936.256)	17.679.001.256	(15.519.001.256)
- Công ty CP Tập Đoàn Alpha Seven	264.000.000	-	531.780.858.000	(559.629.000)
- Ông Lý Trần Tiến	391.021.500.000	(391.021.500.000)	391.021.500.000	(391.021.500.000)
- Ông Nguyễn Tuấn Vũ	41.449.213.962	(41.449.213.962)	105.525.063.277	(105.525.063.277)
- Các đối tượng khác	125.444.434.032	(77.757.028.690)	133.955.547.532	(79.838.360.087)
Cộng	**574.824.084.250**	**(524.568.678.908)**	**1.179.961.970.065**	**(592.463.553.620)**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan *(Chi tiết tại thuyết minh số 38)*	**20.373.806.556**		**552.930.584.556**	

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị VND	Giá trị dự phòng VND
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng giao thông Gia Lai	100.000.000	(100.000.000)	100.000.000	(100.000.000)
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	32.745.451	-	-	-
- Công ty CP Công nghiệp KT CB Đá Tây Nguyên	5.698.281.640	-	5.698.281.640	-
- Công Ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	7.603.234.071	(7.603.234.071)	7.603.234.071	(7.603.234.071)
- Công ty TNHH MTV Nông trại Cư Bông 1	15.204.370.000	(15.204.370.000)	15.204.370.000	(15.204.370.000)
- Các đối tượng khác	33.970.961.218	(19.902.581.675)	22.592.213.565	(19.902.581.675)
Cộng	**62.609.592.380**	**(42.810.185.746)**	**51.198.099.276**	**(42.810.185.746)**
Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan *(Chi tiết tại thuyết minh số 38)*	**5.831.027.091**		**5.798.281.640**	

10. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị VND	Giá trị dự phòng VND
a. Ngắn hạn	**764.584.429.987**	**(646.724.061.848)**	**732.371.786.143**	**(640.833.951.054)**
- Phải thu về lãi cho vay	755.214.184.183	(642.037.430.468)	710.981.854.035	(636.066.235.230)
- Tạm ứng cho nhân viên	7.615.122.308	(3.071.246.621)	3.736.516.936	(3.071.246.621)
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.000.000	-	50.000.000	-
- Phải thu khác	1.705.123.496	(1.615.384.759)	17.603.415.172	(1.696.469.203)
b. Dài hạn	**346.014.654.599**	-	**346.014.654.599**	-
- Công ty CP Trồng Rừng và Cây Công Nghiệp DLGL	344.745.984.599	-	344.745.984.599	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.268.670.000	-	1.268.670.000	-
Cộng	**1.110.599.084.586**	**(646.724.061.848)**	**1.078.386.440.742**	**(640.833.951.054)**
Phải thu khác là các bên liên quan *(Chi tiết tại thuyết minh số 38)*	**225.855.785.512**		**253.619.166.290**	

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	9.688.645.622	(9.245.220.262)	9.706.757.222	(9.245.220.262)
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.199.336.030	(8.199.336.030)	8.199.336.030	(8.199.336.030)
- Thành phẩm	4.324.520.932	(4.324.520.932)	4.324.520.932	(4.324.520.932)
- Hàng hóa	179.590.706.543	(72.568.763.199)	175.929.093.178	(72.568.763.199)
Cộng	**201.803.209.127**	**(94.337.840.423)**	**198.159.707.362**	**(94.337.840.423)**

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
a. Ngắn hạn	**293.723.028**	**412.988.655**
- Chi phí trả trước khác	293.723.028,00	412.988.655,00
b. Dài hạn	**22.217.968.756**	**26.284.902.084**
- Chi phí trung tu các dự án BOT (*)	15.915.887.093	22.360.027.715
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	5.135.457.564	2.024.952.471
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.166.624.099	1.899.921.898
Cộng	**22.511.691.784**	**26.697.890.739**

(*): Là chi phí trung tu định kỳ của các dự án BOT theo các hợp đồng BOT ký với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, chi phí trung tu và thời gian phân bổ quy định tại các hợp đồng BOT.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây	Tài sản khác (Dự án BOT, dự án khác)	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
01/01/2026	489.489.761.560	273.897.150.231	19.095.566.840	962.903.155	175.885.081.455	1.164.098.914.307	2.123.429.377.548
Tăng trong kỳ	7.323.703.704	-	-	-	-	-	7.323.703.704
- Mua trong kỳ	*7.323.703.704*	-	-	-	-	-	*7.323.703.704*
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
30/06/2026	496.813.465.264	273.897.150.231	19.095.566.840	962.903.155	175.885.081.455	1.164.098.914.307	2.130.753.081.252
Giá trị hao mòn lũy kế							
01/01/2026	147.275.363.585	89.141.758.372	16.747.333.044	536.122.888	61.833.740.980	392.399.598.996	707.933.917.865
Tăng trong kỳ	8.970.943.794	7.793.259.940	153.454.542	31.155.588	4.397.501.976	29.774.482.260	51.120.798.100
- Khấu hao trong kỳ	*8.970.943.794*	*7.793.259.940*	*153.454.542*	*31.155.588*	*4.397.501.976*	*29.774.482.260*	*51.120.798.100*
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
30/06/2026	156.246.307.379	96.935.018.312	16.900.787.586	567.278.476	66.231.242.956	422.174.081.256	759.054.715.965
Giá trị còn lại							
01/01/2026	342.214.397.975	184.755.391.859	2.348.233.796	426.780.267	114.051.340.475	771.699.315.311	1.415.495.459.683
30/06/2026	340.567.157.885	176.962.131.919	2.194.779.254	395.624.679	109.653.838.499	741.924.833.051	1.371.698.365.287

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
01/01/2026	**81.652.795**	**317.684.000**	**399.336.795**
Tăng trong kỳ	-	-	-
- Tăng do mua mới	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
30/06/2026	**81.652.795**	**317.684.000**	**399.336.795**
Giá trị hao mòn lũy kế			
01/01/2026	**81.652.795**	**317.684.000**	**399.336.795**
Tăng trong kỳ	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
30/06/2026	**81.652.795**	**317.684.000**	**399.336.795**
Giá trị còn lại			
01/01/2026	-	-	-
30/06/2026	-	-	-

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
01/01/2026	**56.149.693.891**	**56.149.693.891**
- Tăng trong kỳ	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-
30/06/2026	**56.149.693.891**	**56.149.693.891**
Giá trị hao mòn		
01/01/2026	**31.227.820.387**	**31.227.820.387**
- Khấu hao trong kỳ	630.581.418	630.581.418
30/06/2026	**31.858.401.805**	**31.858.401.805**
Giá trị còn lại		-
01/01/2026	**24.921.873.504**	**24.921.873.504**
30/06/2026	**24.291.292.086**	**24.291.292.086**

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Sửa chữa lớn TSCD	524.830.555	-
- Công trình khách sạn DLGL Hotel Pleiku	30.612.218.993	30.612.218.993
- Các công trình khác	3.400.072.336	5.873.206.594
Cộng	**34.537.121.884**	**36.485.425.587**

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2026			01/01/2026		
	Tỉ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị	Tỉ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị
- Công ty CP Tư vấn Xây Dựng Giao Thông Gia Lai	20,00%	20,00%	7.045.679.132	20,00%	20,00%	7.007.248.740
- Công ty CP Năng Lượng Điện gió CP1 Wind	46,81%	46,81%	143.000.000.000	41,96%	41,96%	117.500.000.000
- Công ty CP Năng Lượng Điện gió CP2 Wind	46,29%	46,29%	140.500.000.000	41,37%	41,37%	115.000.000.000
- Công ty CP Năng Lượng Điện mặt trời CP3 Solar	48,89%	48,89%	110.000.000.000	48,89%	48,89%	81.961.000.000
- Công ty CP Năng Lượng Điện mặt trời Chư Pưh 4 Solar	46,66%	46,66%	105.000.000.000	46,66%	46,66%	49.486.000.000
			505.545.679.132			**370.954.248.740**

b. Đầu tư vào đơn vị khác

			30/06/2026		01/01/2026	
	Tỉ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND
- Công ty CP Dịch vụ Công Cộng Đức Long Bảo Lộc	7,20%	7,20%	480.000.000	(480.000.000)	480.000.000	(480.000.000)
- Công ty TNHH Cung Ứng Vật Tư Nguyên Liệu Tây Nguyên	10,00%	10,00%	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
			6.480.000.000	**(480.000.000)**	**6.480.000.000**	**(480.000.000)**

Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết của Công ty tại ngày 30/06/2026 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Tư vấn Xây Dựng Giao Thông Gia Lai	Gia Lai	20,00%	20,00%	Tư vấn, khảo sát, thiết kế, giám sát, lập dự toán, thi công công trình
- Công ty CP Năng Lượng Điện gió CP1 Wind	Gia Lai	46,81%	46,81%	Sản xuất điện gió
- Công ty CP Năng Lượng Điện gió CP2 Wind	Gia Lai	46,29%	46,29%	Sản xuất điện gió
- Công ty CP Năng Lượng Điện mặt trời CP3 Solar	Gia Lai	48,89%	48,89%	Sản xuất điện mặt trời
- Công ty CP Năng Lượng Điện mặt trời Chư Pưh 4 Solar	Gia Lai	46,66%	46,66%	Sản xuất điện mặt trời

Thông tin chi tiết về các Khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 30/06/2026 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Dịch vụ Công Cộng Đức Long Bảo Lộc	Lâm Đồng	7,20%	7,20%	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)
- Công ty TNHH Cung Ứng Vật Tư Nguyên Liệu Tây Nguyên	Gia Lai	10,00%	10,00%	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND
Số đầu kỳ	**79.372.511.565**	**92.219.064.881**
Tăng trong kỳ	-	-
Phân bổ trong kỳ	(8.564.368.878)	(4.282.184.439)
Số dư cuối kỳ	**70.808.142.687**	**87.936.880.442**

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
- Chi nhánh sông Đà 901 - Công ty cổ phần Sông Đà 9	49.027.407.966	49.027.407.966
- Zhejiang Fuchunjiang Hydropower Equipment Co., Ltd	23.810.483.340	23.730.413.325
- Các người bán khác	66.705.627.352	67.640.761.682
Cộng	**139.543.518.658**	**140.398.582.973**
Phải trả người bán là các bên liên quan *(Chi tiết tại thuyết minh số 38)*	-	**35.000.003**

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
- Các người mua khác	7.447.839.237	1.309.001.374
Cộng	**7.447.839.237**	**1.309.001.374**
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên qua *(Chi tiết tại thuyết minh số 38)*	**6,138,837,863**	-

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
- Lãi vay phải trả	287.843.701.771	281.149.798.248
- Chi phí trích trước các công trình xây lắp	82.375.830.788	82.375.830.788
- Khác	35.844.669.643	127.272.727
Cộng	**406.064.202.202**	**363.652.901.763**

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan	-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác	***378.792.727***	***257.603.909***
- Doanh thu cho thuê tài sản, mặt bằng	147.272.727	257.603.909
- Các đối tượng khác	231.520.000	-
Cộng	**378.792.727**	**257.603.909**

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
a. Ngắn hạn	**792.865.765.405**	**748.136.090.044**
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	2.064.375.501	2.064.375.501
- Chi phí lãi vay	788.370.905.274	743.753.256.025
- Lãi trái phiếu chuyển đổi	1.443.858.450	1.443.858.450
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	25.000.000	25.000.000
- Phải trả khác	961.626.180	849.600.068
b. Dài hạn	**130.000.000**	**130.000.000**
- Nhận ký quỹ, ký cược	130.000.000	130.000.000
Cộng	**792.995.765.405**	**748.266.090.044**
Phải trả khác là các bên liên quan *(Chi tiết tại thuyết minh số 38)*	**2.064.375.501**	**2.064.375.501**

24. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2026 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/06/2026 VND
Thuế GTGT đầu ra	6.899.573.697	11.795.877.680	15.398.027.697	3.297.423.680
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.630.964.417	4.178.408.714	7.630.964.417	4.178.408.714
Thuế thu nhập cá nhân	13.754.743	235.499.701	246.043.648	3.210.796
Thuế nhà đất, thuê đất	12.034.289.562	3.009.333.556	1.007.583.000	14.036.040.118
Thuế tài nguyên	521.127.594	991.141.366	1.352.545.733	159.723.227
Khoản thuế khác	10.124.010.456	1.149.046.202	8.119.924.923	3.153.131.735
	37.223.720.469	**21.359.307.219**	**33.755.089.418**	**24.827.938.270**

b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	01/01/2026 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/06/2026 VND
Thuế GTGT đầu ra	11.264.227	-	-	11.264.227
Thuế thu nhập doanh nghiệp	747.529.653	28.199.137	182.749.124	902.079.640
Thuế thu nhập cá nhân	2.215.273	-	15.374.018	17.589.291
Thuế nhà đất, thuê đất	1.247.455	-	1.423.314	2.670.769
	762.256.608	**28.199.137**	**199.546.456**	**933.603.927**

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2026		Trong kỳ		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**686.990.173.400**	**686.990.173.400**	**465.000.000.000**	**484.658.000.000**	**706.648.173.400**	**706.648.173.400**
Vay ngắn hạn	***174.983.815.400***	***174.983.815.400***	***465.000.000.000***	***465.000.000.000***	***174.983.815.400***	***174.983.815.400***
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai	174.983.815.400	174.983.815.400	-	-	174.983.815.400	174.983.815.400
- Nguyễn Hoài Phương	-	-	465.000.000.000	465.000.000.000	-	-
Trái phiếu phát hành đến hạn trả	***359.516.500.000***	***359.516.500.000***	**-**	***858.000.000***	***360.374.500.000***	***360.374.500.000***
Vay dài hạn đến hạn trả	***152.489.858.000***	***152.489.858.000***	**-**	***18.800.000.000***	***171.289.858.000***	***171.289.858.000***
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai	152.489.858.000	152.489.858.000	-	18.800.000.000	171.289.858.000	171.289.858.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**1.149.726.000.000**	**1.149.726.000.000**	**-**	**4.334.000.000**	**1.154.060.000.000**	**1.154.060.000.000**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai	1.149.726.000.000	1.149.726.000.000	-	4.334.000.000	1.154.060.000.000	1.154.060.000.000
Cộng	**1.836.716.173.400**	**1.836.716.173.400**	**465.000.000.000**	**488.992.000.000**	**1.860.708.173.400**	**1.860.708.173.400**

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

b. CỔ PHIẾU

	30/06/2026 CP	01/01/2026 CP
Số lượng cổ phiếu đã được đăng ký phát hành	299.309.720	299.309.720
Số lượng cổ phiếu đã phát hành bán ra công chúng	299.309.720	299.309.720
- Cổ phiếu phổ thông	*299.309.720*	*299.309.720*
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	299.309.720	299.309.720
- Cổ phiếu phổ thông	*299.309.720*	*299.309.720*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

c. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2025	**2.993.097.200.000**	**50.510.908.328**	**6.196.436.959**	**(2.456.466.005.020)**	**158.534.805.728**	**751.873.345.995**
Tăng trong kỳ	-	-	-	**45.206.334.371**	**23.757.813.708**	**68.964.148.079**
- Lãi trong kỳ	-	-	-	*45.206.334.371*	*23.757.813.708*	*68.964.148.079*
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	**(4.410.000.000)**	**(4.410.000.000)**
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-		-	-	*(4.410.000.000)*	*(4.410.000.000)*
30/06/2025	**2.993.097.200.000**	**50.510.908.328**	**6.196.436.959**	**(2.411.259.670.649)**	**177.882.619.436**	**816.427.494.074**
01/01/2026	**2.993.097.200.000**	**50.510.908.328**	**6.196.436.959**	**(2.091.772.642.277)**	**37.390.529.709**	**995.422.432.719**
Tăng trong kỳ	-	-	-	**110.488.393.488**	**9.075.731.378**	**119.564.124.866**
- Lãi trong kỳ	-	-	-	*110.488.393.488*	*9.075.731.378*	*119.564.124.866*
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-		-	-	-	-
30/06/2026	**2.993.097.200.000**	**50.510.908.328**	**6.196.436.959**	**(1.981.284.248.789)**	**46.466.261.087**	**1.114.986.557.585**

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND
Doanh thu bán hàng	**28.936.126.856**	**15.698.844.305**
- Doanh thu bán đá	10.041.938.500	-
- Doanh thu bán điện thương phẩm	6.655.531.356	15.698.844.305
- Doanh thu bán phân bón	12.238.657.000	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	**45.946.001.204**	**146.320.963.696**
- Dịch vụ trạm thu phí BOT	44.955.993.930	145.188.296.514
- Doanh thu cho thuê tài sản	990.007.274	1.132.667.182
Cộng	**74.882.128.060**	**162.019.808.001**
Doanh thu với các bên liên quan *(Chi tiết tại thuyết minh số 38)*	**6.862.912.728**	**651.272.727**

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND
Giá vốn bán hàng	**27.047.309.132**	**10.980.092.286**
- Giá vốn bán đá	9.920.995.563	-
- Giá vốn điện thương phẩm	4.939.481.205	10.980.092.286
- Giá vốn bán phân bón	12.186.832.364	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ	**14.053.241.861**	**73.816.425.369**
- Dịch vụ trạm thu phí BOT	13.130.528.058	72.843.697.788
- Dịch vụ cho thuê tài sản	922.713.803	972.727.581
Cộng	**41.100.550.993**	**84.796.517.655**

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38.097.852.156	42.813.412.474
- Cổ tức lợi nhuận được chia	-	207.270.000
- Chênh lệch tỷ giá	156.080	2.769.800
Cộng	**38.098.008.236**	**43.023.452.274**
Doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan *(Chi tiết tại thuyết minh số 38)*	**2.359.428.934**	**6.238.294.400**

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND
- Chi phí lãi vay	42.073.331.129	46.944.391.504
- Lỗ chênh lệch tỷ Giá	2.110.895.194	8.588.533.675
- Lãi trái phiếu	8.776.970.206	10.686.936.048
Cộng	**52.961.196.529**	**66.219.861.227**
Chi phí hoạt động tài chính với các bên liên quan *(Chi tiết tại thuyết minh số 38)*	-	-

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND
a. Chi phí bán hàng	-	**24.000.000**
- Chi phí nhân viên	-	24.000.000
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**(39.059.057.645)**	**(13.447.587.139)**
- Chi phí nhân viên quản lý	1.063.672.101	2.511.510.688
- Chi phí (Hoàn nhập) dự phòng	(47.520.036.733)	(26.742.786.926)
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	873.676.024	842.700.707
- Dự phòng nợ phải thu quá hạn, khó đòi	-	4.580.178.216
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.241.446.524	1.078.625.737
- Phân bổ lợi thế thương mại	4.282.184.439	4.282.184.439
Cộng	**(39.059.057.645)**	**(13.423.587.139)**
Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp với các bên liên quan *(Chi tiết tại thuyết minh số 38)*	**13.636.364**	**13.636.364**

32. PHẦN LÃI HOẶC LỖ TRONG CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND
Lãi (+) hoặc lỗ (-) trong công ty liên doanh, liên kết	7.785.332	(203.272.878)
Cộng	**7.785.332**	**(203.272.878)**

33. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND
- Chi phí khấu hao tài sản cố định không sử dụng	2.651.626.824	2.678.626.824
- Tiền chậm nộp	1.656.011.578	3.204.095.765
- Chi phí khác	62.839.582	1.148.640.249
Cộng	**4.370.477.984**	**7.031.362.838**

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND
- Chi phí nhân công	1.290.388.815	2.277.067.452
- Chi phí khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất, kinh doanh	18.866.048.603	51.761.512.401
- Lợi thế thương mại	4.282.184.439	4.282.184.439
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	5.239.517.209	13.052.166.224
Cộng	**29.678.139.066**	**71.372.930.516**

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	1.723.001.643	2.694.676.393
	1.723.001.643	**2.694.676.393**

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	47.915.415.857	45.639.657.243
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và điều chỉnh khác	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	47.915.415.857	45.639.657.243
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong quý (Cp)	299.309.720	299.309.720
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cp)	**160**	**152**

b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	47.915.415.857	45.639.657.243
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	47.915.415.857	45.639.657.243
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (Cp)	299.309.720	299.309.720
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cp)	**160**	**152**

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy, báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến 30/06/2026	Đá Granitte	Buôn bán phân bón	Dịch vụ trạm thu phí BOT	Doanh thu cho thuê tài sản	Điện thương phẩm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	10.041.938.500	12.238.657.000	44.955.993.930	990.007.274	6.655.531.356	**74.882.128.060**
Tổng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10.041.938.500**	**12.238.657.000**	**44.955.993.930**	**990.007.274**	**6.655.531.356**	**74.882.128.060**
Chi phí phân bổ	9.920.995.563	12.186.832.364	13.130.528.058	922.713.803	4.939.481.205	**41.100.550.993**
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	**120.942.937**	**51.824.636**	**31.825.465.872**	**67.293.471**	**1.716.050.151**	**33.781.577.067**
Các chi phí không theo bộ phận						(39.059.057.645)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						72.840.634.712
Doanh thu hoạt động tài chính						38.098.008.236
Chi phí tài chính						52.961.196.529
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết						7.785.332
Thu nhập khác						800
Chi phí khác						4.370.477.984
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						1.723.001.643
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						687.373.353
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp						**51.204.379.571**
Tài sản không phân bổ theo bộ phận						**4.388.131.932.416**
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận						**3.273.145.374.831**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2025 đến 30/06/2025	Đá Granitte	Buôn bán phân bón	Dịch vụ trạm thu phí BOT	Doanh thu cho thuê tài sản	Điện thương phẩm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	-	-	145.188.296.514	1.132.667.182	15.698.844.305	162.019.808.001
Tổng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	**-**	**-**	**145.188.296.514**	**1.132.667.182**	**15.698.844.305**	**162.019.808.001**
Chi phí phân bổ	-	-	72.843.697.788	972.727.581	10.980.092.286	84.796.517.655
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	**-**	**-**	**72.344.598.726**	**159.939.601**	**4.718.752.019**	**77.223.290.346**
Các chi phí không theo bộ phận						(13.423.587.139)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						90.646.877.485
Doanh thu hoạt động tài chính						43.023.452.274
Chi phí tài chính						66.219.861.227
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết						(203.272.878)
Thu nhập khác						5.885.728
Chi phí khác						7.031.362.838
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						2.694.676.393
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						(1.496.538.542)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp						**59.023.580.693**
Tài sản không phân bổ theo bộ phận						**4.317.520.305.679**
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận						**3.469.972.220.600**

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai	Công ty liên kết
Công ty CP Năng Lượng Điện gió CP1 Wind	Công ty liên kết
Công ty CP Năng Lượng Điện gió CP2 Wind	Công ty liên kết
Công ty CP Năng Lượng Điện mặt trời CP3 Solar	Công ty liên kết
Công ty CP Năng Lượng Điện mặt trời Chư Pưh 4 Solar	Công ty liên kết
Công ty CP Dịch Vụ Công Cộng Đức Long Bảo Lộc	Công ty góp vốn khác
Công ty TNHH Cung Ứng Vật Tư Nguyên Liệu Tây Nguyên	Công ty góp vốn khác
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	Chung thành viên lãnh đạo điều hành
Công ty CP BOT & BT Đức Long Đăk Nông	Bên liên quan với người nội bộ
Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	Chung cổ đông lớn
Ông Bùi Pháp	Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Thị Hương	Người có liên quan đến Ông Bùi Pháp
Ông Vũ Văn Tin	Trưởng ban kiểm soát
Công ty CP Khoáng Sản và Luyện Kim Tây Nguyên	Liên quan đến người nội bộ
Công ty CP Công nghiệp KT CB Đá Tây Nguyên	Liên quan đến người nội bộ

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025 VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	**6.862.912.728**	**651.272.727**
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	324.000.000	324.000.000
- Công ty CP Dịch vụ Công Cộng Đức Long Bảo Lộc	327.272.727	327.272.727
- Công ty TNHH Cung Ứng Vật Tư Nguyên Liệu Tây Ngu	6.211.640.001	-
Mua hàng, dịch vụ	**13.636.364**	**13.636.364**
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	13.636.364	13.636.364
Cho vay, mượn tiền	**300.000.000**	**500.000.000**
- Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Đức Long Gia Lai	300.000.000	500.000.000
Thu hồi tiền cho vay, mượn	**-**	**10.600.000.000**
- Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Đức Long Gia Lai	-	10.600.000.000
Lãi cho vay phát sinh	**2.359.428.934**	**6.238.294.400**
- Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Đức Long Gia Lai	1.887.716.868	5.300.053.916
- Công ty CP CN Khai Thác Chế Biến Đá Tây Nguyên	471.712.066	938.240.484
Thu lãi cho vay	**7.511.311.000**	-
- Công ty TNHH Cung Ứng Vật Tư Nguyên Liệu Tây Nguyên	7.511.311.000	-
Chia cổ tức	**-**	**4.410.000.000**
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	-	4.350.000.000
- Ông Bùi Pháp	-	60.000.000
Cổ tức được chia	**-**	**207.270.000**
- Công ty CP tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai	-	207.270.000
Thu cổ tức	**14.240.000.000**	**207.270.000**
- Công ty CP tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai	-	207.270.000
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	14.240.000.000	-

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải thu khách hàng	**20.373.806.556**	**552.930.584.556**
- Công ty CP Dịch vụ Công Cộng Đức Long Bảo Lộc	16.644.936.256	17.679.001.256
- Công ty TNHH Cung Ứng Vật Tư Nguyên Liệu Tây Nguyên	-	5.855.000
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	264.000.000	531.780.858.000
- Công ty CP Khoáng Sản và Luyện Kim Tây Nguyên	3.464.870.300	3.464.870.300
Trả trước cho người bán	**5.831.027.091**	**5.798.281.640**
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng giao thông Gia Lai	100.000.000	100.000.000
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	32.745.451	-
- Công ty CP Công nghiệp KT CB Đá Tây Nguyên	5.698.281.640	5.698.281.640
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**117.029.354.820**	**116.129.354.820**
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	94.770.419.820	93.870.419.820
- Công ty CP Công nghiệp KT CB Đá Tây Nguyên	22.258.935.000	22.258.935.000
Phải thu khác	**225.855.785.512**	**253.619.166.290**
- Công ty CP BOT&BT Đức Long Đắk Nông	-	14.240.000.000
- Công ty TNHH Cung Ứng Vật Tư Nguyên Liệu Tây Nguyên	109.700.080.853	127.905.536.853
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	23.149.009.227	19.405.174.489
- Vũ Văn Tin	42.411.541.818	42.411.541.818
- Công ty CP Khoáng Sản và Luyện Kim Tây Nguyên	3.959.369.621	3.959.369.621
- Công ty CP Công nghiệp KT CB Đá Tây Nguyên	46.635.783.993	45.697.543.509
Phải trả người bán	-	**35.000.003**
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	-	35.000.003
Người mua trả tiền trước	**6.138.837.863**	-
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	6.138.837.863	-
Phải trả khác	**2.064.375.501**	**2.064.375.501**
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	2.064.375.501	2.064.375.501

39. THÔNG TIN SO SÁNH

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Ngày 20 tháng 04 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của TT số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 43 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Theo đó, các số liệu so sánh đã được phân loại, trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99 và Thông tư 43 về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được trình bày lại như sau:

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

	Mã số	01/01/2026 VND (Phân loại lại)	01/01/2026 VND (Theo báo cáo trước đây)
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**1.028.020.391.250**	**282.450.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	1.625.687.128.491	107.450.000.000
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124	(772.666.737.241)	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**687.424.165.064**	**1.432.994.556.314**
Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	1.518.237.128.491
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	(1.276.107.690.420)	(2.048.774.427.661)
Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**346.014.654.599**	**397.794.954.599**
Phải thu về cho vay dài hạn		-	51.781.235.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	(935.000)
Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**428.734.548.740**	**376.954.248.740**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	51.781.235.000	-
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266	(935.000)	-

Gia Lai, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Nguyễn Khoa Diệu Thư	**Đỗ Thành Nhân**	**Nguyễn Tường Cọt**
Người lập biểu	**Trưởng phòng TC-KT kiêm Phụ trách kế toán**	**Tổng Giám đốc**